

CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

đơn vị: USD, tấn

Stt	Doanh nghiệp	Tháng 11/2021											
		SỐ LƯỢNG						GIÁ TRỊ					
		Tổng số lượng	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, đầu đình, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay	Tổng giá trị	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, đầu đình, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay
	VPA	14,335	9,299	2,601	99	1,465	871	67,316,239	41,734,704	11,261,643	221,197	9,089,793	5,008,902
1	Olam Việt Nam	3,128	1,630	911		154	433	15,298,786	7,248,304	4,405,929		866,408	2,778,145
2	Nedspice Việt Nam	2,064	928	827		13	296	9,339,128	4,316,349	3,262,948		98,309	1,661,522
3	Pearl Group	1,356	1,117		19	220		6,361,660	4,955,088		31,250	1,375,322	
4	Phúc Sinh	1,094	907	11	2	174		5,216,169	4,113,671	22,513	39,500	1,040,485	
5	Haprosimex JSC	720	677			43		3,440,445	3,146,545			293,900	
6	Harris Freeman	675	499	136			40	2,812,179	1,925,438	628,210			258,531
7	Simexco Đắk Lắk	641	521			120		2,854,911	2,192,895			662,016	
8	Gia vị Sơn Hà	459	170	282		1	6	2,092,040	827,516	1,227,052		3,255	34,217
9	Liên Thành	453	318			135		2,463,729	1,565,566			898,163	
10	Pitco	416	315	26		73	2	2,126,669	1,443,276	208,463		464,580	10,350
11	DK Commodity	344	148	123		51	22	1,853,459	686,370	650,165		344,420	172,504
12	Ptexim Corp	322	235	23		64		1,598,888	1,071,328	103,040		424,520	
13	Prosi Thăng Long	285	260			25		1,392,057	1,232,147			159,910	
14	Phalco Việt Nam	220	195			25		975,200	812,700			162,500	
15	Sinh Lộc Phát	207	207					719,325	719,325				
16	Gia vị Việt Nam	202				202		1,208,872				1,208,872	
17	KSS Việt Nam	189		126			63	308,434		252,860			55,574
18	Phúc Lợi	166	153			13		765,780	684,080			81,700	
19	Gia vị Đồng Dương	150	150					752,500	752,500				
20	TH & D Việt Nam	141		133			8	525,930		489,180			36,750
21	Unispice Việt Nam	126	77		28	21		525,626	337,821		42,298	145,507	
22	Expo Commodities	122	94			28		609,893	429,439			180,454	
23	Kim Toàn Phúc	97	48		49			291,970	192,000		99,970		
24	Intimex Group	75	75					354,763	354,763				
25	Vilaconic	71	69			2		322,538	311,508			11,030	
26	Tuấn Minh	69	39			30		369,375	165,300			204,075	
27	Phước Tấn	69	42			27		356,700	178,500			178,200	
28	Vama	69	69					309,705	309,705				
29	Sybil Agri Việt Nam	56	56					282,830	282,830				
30	Hanfimex Việt Nam	51	51					200,500	200,500				
31	Sunrise INS	44	44					249,080	249,080				
32	Ngô Gia	34	34					181,394	181,394				
33	Đặng Nguyên	32	16			16		165,040	69,520			95,520	
34	Hồ tiêu Việt	31	25	3	1	1	1	236,639	200,316	11,283	8,179	15,552	1,309
35	Thu Thủy Green Farms	28	28					123,540	123,540				
36	An Huy B.T	27				27		175,095				175,095	
37	Cà Phê Petec	27	27					109,350	109,350				

38	Molvizadah Sons	25	25					105,910	105,910				
39	Herbs N Spices	25	25					119,750	119,750				
40	Agrikim	25	25					120,380	120,380				
	Non-VPA												
41	Synthite Việt Nam	197	151			46		872,235	564,015			308,220	
42	Hoàng Gia Luân	185	135			50		944,005	644,485			299,520	
43	Imtex Việt Nam	137	119			18		537,642	412,182			125,460	
44	XNK November	135	108			27		675,540	504,900			170,640	
45	Bì Chu	126				126		835,380				835,380	
46	Phúc Thành	121	107			14		562,275	474,775			87,500	
47	Cung ứng Bền Vững	79	79					386,130	386,130				
48	XNK Logistics Việt Nam	75			75			54,671			54,671		
49	Jayanti Herbs & Spice	69	54	15				322,900	253,900	69,000			
50	Gạo Lotus	68	68					143,778	143,778				
51	Quân Giang	62	62					111,672	111,672				
52	NS Vina	56	56					264,040	264,040				
53	Lộc Nam	54	54					225,400	225,400				
54	TM Á Châu	52	2	43		1	6	220,050	7,975	170,525		4,800	36,750
55	Nông sản Bình Dương	52	28			24		260,450	114,660			145,790	
56	Nam International	51				51		330,735				330,735	
57	AC Việt Nam	51	49			2		226,422	213,362			13,060	
58	Gia vị Tiên Sơn	47	30			17		173,250	71,250			102,000	
59	Nhật Quang	40	40					176,000	176,000				
60	Đất Quảng	37			37			32,595			32,595		
61	Chung Dũng	35				35		108,890				108,890	
62	VINPAX	29	29					110,925	110,925				
63	Gia vị Hoàng Gia	28	18			10		141,554	75,420			66,134	
64	Địa ốc Dubai	28	28					116,480	116,480				
65	Phúc Thành BD	28	28					116,200	116,200				
66	Vihaba	28				28		176,400				176,400	
67	Bola Việt Nam	27	27					112,455	112,455				
68	Prosi Việt Nam	27	27					110,700	110,700				
69	Sinh Thái Lâm Sơn	25	25					123,834	123,834				
70	Huy Phong	25	25					111,945	111,945				
71	Interserco VCI	24	24					48,524	48,524				
72	CJ Freshway Việt Nam	24		24				101,652		101,652			
73	King Pepper Việt Nam	19	19					26,714	26,714				

CÁC THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU

đơn vị: USD, tấn

Stt	Doanh nghiệp	Tháng 11/2021											
		SỐ LƯỢNG						GIÁ TRỊ					
		Tổng số lượng	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, dầu đinh, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay	Tổng giá trị	Tiêu đen nguyên hạt	Tiêu đen xay	Tiêu ngâm giấm, mộc, dầu đinh, xanh, hồng,...	Tiêu trắng nguyên hạt	Tiêu trắng xay

1	America	4,663	2,918	1,309	3	264	169	21,806,160	13,491,236	5,710,618	49,669	1,556,298	998,339
2	Netherlands	1,192	503	224		149	316	6,062,952	2,211,908	1,004,607		844,744	2,001,693
3	Germany	918	624	10	1	283		4,516,739	2,675,243	51,290	21,947	1,768,259	
4	United Arab	559	550			9		2,335,309	2,277,709			57,600	
5	Thailand	551	196	54		271	30	3,046,242	907,414	231,111		1,746,450	161,267
6	Philippine	500	456	22		8	14	1,874,710	1,614,538	98,254		49,520	112,398
7	Australia	485	195	212		1	77	2,235,013	892,892	892,159		3,255	446,707
8	Egypt	471	398			73		2,147,011	1,687,377			459,634	
9	Spain	469	259	23		187		2,543,293	1,193,683	103,040		1,246,570	
10	England	463	159	180	18	23	83	2,275,805	744,977	833,458	28,573	159,307	509,490
11	China	463	284	52	127			1,403,017	1,019,583	274,952	108,482		
12	Japan	450	144	193		5	108	1,687,944	737,854	564,563		41,494	344,033
13	South Africa	410	329	36	22	18	5	1,830,262	1,516,162	171,935	32,470	80,400	29,295
14	India	372	259			113		1,769,753	1,033,268			736,485	
15	Korea	331	263	52		1	15	1,405,282	1,137,570	198,041		3,390	66,281
16	Iran	330	330					1,216,120	1,216,120				
17	Saudi Arabia	318	177			141		1,746,270	860,350			885,920	
18	France	262	184	34		29	15	1,155,680	808,071	134,884		136,840	75,885
19	Ireland	245	190	5		50		1,169,182	847,507	21,675		300,000	
20	Canada	239	171	33	1	22	12	1,282,851	835,703	233,833	2,791	138,678	71,846
21	Israel	238	225			13		1,223,045	1,135,745			87,300	
22	Poland	219	126	37		50	6	1,125,483	589,153	160,580		337,000	38,750
23	Malaysia	142	57	32		33	20	723,494	249,793	149,178		199,560	124,963
24	Russia	139	138			1		660,488	657,488			3,000	
25	Pakistan	139	106			33		627,455	420,410			207,045	
26	Turkey	134	130			4		497,479	471,279			26,200	
27	Italy	129	96			33		687,209	470,556			216,653	
28	Bangladesh	125	118			7		530,258	489,728			40,530	
29	Latvia	118	96		18	4		542,846	484,205		30,600	28,041	
30	Libyan	113	113					542,290	542,290				
31	Ghana	112	112					439,600	439,600				
32	Mexico	95	54	41				439,840	259,200	180,640			
33	Ukraine	87	85			2		387,845	375,051			12,794	
34	Greece	86	71	11		4		375,497	329,629	22,513		23,355	
35	New Zealand	78	73	2		2	1	338,524	308,300	9,661		12,460	8,103
36	Hongkong	77	42			35		300,825	188,295			112,530	
37	Mauritania	56	56					230,860	230,860				
38	Mali	56	56					256,480	256,480				
39	Việt Nam	54	45	8			1	219,963	191,357	25,216			3,390
40	Taiwan	45	25	20				238,134	107,875	130,259			
41	Sweden	40		40				206,218		206,218			
42	Syria	34				34		236,300				236,300	
43	Belgium	31		25			6	156,950		118,665			38,285
44	Bahrain	28	20			8		141,280	91,680			49,600	
45	Jordan	27	27					112,455	112,455				
46	Afganistan	27	27					126,850	126,850				
47	Senegal	27			27			67,500			67,500		

48	Guatemala	25		25				94,250		94,250			
49	Venezuela	25	21			4		136,100	107,900			28,200	
50	Romania	25	25					94,810	94,810				
51	Norway	25	25					136,063	136,063				
52	Denmark	25	15		10			77,150	62,650		14,500		
53	Iraq	25	25					109,875	109,875				
54	Lebanon	25	10			15		155,750	53,000			102,750	
55	Croatia	24	23			1		105,790	99,220			6,570	
56	Finland	21	13	7			1	78,479	48,961	24,779			4,739